

BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN

Tải ngày 30 tháng 09 Năm 2010

Đơn vị tính : VN đồng

TAI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12.527.394.823	10.951.895.365
I. Tiền và các khoản tổng nợ ông tiền	110		1.600.990.618	1.810.398.851
1. Tiền	111	V.01	1.600.990.618	1.810.398.851
2. Các khoản tổng nợ ông tiền	112		-	-
II. Các khoản nợ tài chính ngân hạn	120	V.02	-	-
1. Nợ tài chính ngân hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá nợ tài chính ngân hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngân hạn	130		7.391.324.019	6.464.123.159
1. Phải thu khách hàng	131		1.762.560.280	2.817.308.550
2. Trả trước cho người bán	132		4.390.909.000	3.160.449.545
3. Phải thu nội bộ ngân hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.237.854.739	486.365.064
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.430.656.461	1.537.431.301
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.430.656.461	1.537.431.301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngân hạn khác	150		2.104.423.725	1.139.942.054
1. Chi phí trả trước ngân hạn	151		244.950.850	324.215.752
2. Thuế GTGT nộp khấu trừ	152		976.245.193	226.419.801
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngân hạn khác	158		883.227.682	589.306.501

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TAI SAN DAI HAN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		194.666.833.624	187.507.193.007
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các nền và trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cơ bản	220		157.370.875.912	149.091.077.363
1. Tài sản cơ bản hữu hình	221	V.08	55.563.621.763	56.699.206.703
- Nguyên giá	222		91.626.021.371	90.918.677.414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.062.399.608)	(34.219.470.711)
2. Tài sản cơ bản thuê tại chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cơ bản vô hình	227	V.10	64.335.402.817	64.740.330.817
- Nguyên giá	228		65.887.626.817	65.887.626.817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.552.224.000)	(1.147.296.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	37.471.851.332	27.651.539.843
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.390.000.000	20.940.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.600.000.000	11.150.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10.460.000.000	10.460.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(670.000.000)	(670.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.905.957.712	17.476.115.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.793.570.912	17.231.728.844
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		112.386.800	244.386.800
TONG CONG TAI SAN (270=100+200)	270		207.194.228.447	198.459.088.372

NGUON VON	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUON VON				
A. NỘ PHAI TRA (300= 310+330)	300		67.175.699.877	56.213.940.198
I. Nộ ngắn hạn	310		38.097.933.279	28.816.657.600
1. Vay và nộ ngắn hạn	311	V.15	5.972.800.000	11.591.800.000
2. Phai tra ngòai ban	312		3.347.384.538	1.365.151.716
3. Ngòai mua tra tien tròc	313		708.972.319	440.890.923
4. Thue va cac khoan phai nop Nha nòc	314	V.16	2.459.765.653	2.368.011.367
5. Phai tra ngòai lao ñong	315		769.488.806	665.017.470
6. Chi phí phai tra	316	V.17	349.725.296	1.410.441.494
7. Phai tra noi bo	317		-	-
8. Phai tra theo tien ñi ke hoach hóp ñong xay dồng	318		-	-
9. Cac khoan phai tra,phai nop ngan han khac	319	V.18	25.347.240.922	11.871.513.280
10. Dó phong phai tra ngan han	320		-	-
11. Quy khen thòong, phuc loi	323		(857.444.255)	(896.168.650)
II. Nộ dai han	330		29.077.766.598	27.397.282.598
1. Phai tra dai han ngòai ban	331		-	-
2. Phai tra dai han noi bo	332	V.19	-	-
3. Phai tra dai han khac	333		1.019.882.598	973.282.598
4. Vay va nộ dai han	334	V.20	28.057.884.000	26.424.000.000
5. Thue thu nhap hoan lai phai tra	335	V.21	-	-
6. Dó phong tró cap mat viec lam	336		-	-
7. Dó phong phai tra dai han	337		-	-
8. Doanh thu chóa thóc hien	338		-	-
9. Quy phat trien khoa hoc va công nghe	339		-	-
B. VON CHU SÔ HỮU (400=410+430)	400		140.018.528.570	142.245.148.174
I. Von chu sô hữu	410	V.22	140.018.528.570	142.245.148.174
1. Von ñau tó cua chu sô hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
2. Thang dó von cò phan	412		910.000.000	910.000.000
3. Von khac cua chu sô hữu	413		-	-
4. Cò phieu ngan quy (*)	414		-	-
5. Chênh lech ñiánh gia lai tai san	415		-	-
6. Chênh lech tỵ gia hoi ñoi	416		-	1.405.802
7. Quy ñau tó phat trien	417		5.518.366.518	4.991.829.601
8. Quy dó phong tai chính	418		873.411.576	585.595.724
9. Quy khac thuoc von chu sô hữu	419		-	-
10. Lôi nhuan sau thue chóa phan phoi	420		2.716.750.476	5.756.317.047
11. Nguon von ñau tó XDCB	421		-	-
12. Quy hoi tró sáp xep doanh nghiep	422		-	-
II. Nguon kinh phí va quy khac	430		-	-
1. Nguon kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguon kinh phí ñiánh hình thanh TSCN	433		-	-
TONG CONG NGUON VON (430=300+400)	430		207.194.228.447	198.459.088.372

Lap ngay 16 thang 10 nam 2010

Lap bieu

Ke toan tròong

Giám ñóc